



VNU Journal of Foreign Studies

Journal homepage: <https://jfs.ulis.vnu.edu.vn/>



A PROPOSED FRAME OF REFERENCE FOR RESEARCH OF SAME-DIFFERENCE IN CROSS-CULTURAL COMMUNICATION AND PRAGMATIC FAILURE IN INTERCULTURAL COMMUNICATION: RESEARCH DEVELOPMENT (ARTICLE 7)

Nguyen Quang*

VNU University of Languages and International Studies, No.2 Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam

Received 15 November 2024

Revised 20 October 2025; Accepted 14 November 2025

Abstract: Following Article 6 that presents epistemological preliminaries of: (a) dynamics in culture-communication correlation, (b) co-activation within and among types of components, and (c) orientation of to-life and to-research process, this article introduces a matrix proposed for research of ‘Languages and Cultures in Interaction’ (LCI) with impact-manifestation grid in the foreground. It further propounds two process models for LCI research, of which model A focuses only on pragma-cultural expressions while model B covers both pragma-linguistic strategies and pragma-cultural expressions.

Keywords: LCI matrix, impact-manifestation grid, process model for LCI research

* Corresponding author.

Email address: ngukwang1955@gmail.com

<https://doi.org/10.63023/2525-2445/jfs.ulis.5420>

HỆ QUI CHIỀU ĐỀ XUẤT CHO NGHIÊN CỨU TƯƠNG ĐỒNG - DỊ BIỆT TRONG GIAO TIẾP GIAO VĂN HÓA VÀ SỰ CỐ DỤNG HỌC TRONG GIAO TIẾP LIÊN VĂN HÓA: TRIỂN KHAI NGHIÊN CỨU (BÀI 7)

Nguyễn Quang

Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, Số 2 Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận bài ngày 15 tháng 11 năm 2024

Chỉnh sửa ngày 20 tháng 10 năm 2025; Chấp nhận đăng ngày 14 tháng 11 năm 2025

Tóm tắt: Tiếp nối Bài 6 trình bày các sơ khởi nhận thức về: (a) tính động trong tương liên văn hoá-giao tiếp, (b) sự đồng hoạt trong nội bộ và giữa các loại thành tố, và (c) sự hướng định của qui trình vận hành thực tế và qui trình nghiên cứu thực nghiệm, bài viết này giới thiệu một ma trận được đề xuất cho nghiên cứu ‘Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác’ (LCI) với bảng qui xét tương liên giữa các thành tố tác động và các thành tố biểu hiện được đặt ở tiền diện. Bài viết cũng đưa ra hai mô hình qui trình cho nghiên cứu LCI, trong đó, mô hình A chỉ tập trung vào các biểu đạt văn hoá-dụng học và mô hình B tập trung vào cả các chiến lược ngôn ngữ-dụng học và các biểu đạt văn hoá-dụng học.

Từ khóa: ma trận LCI, bảng qui xét tác động-biểu hiện, mô hình qui trình nghiên cứu LCI

1. Đặt vấn đề

Các bài viết trước đã đề xuất và trình bày ‘Cách tiếp cận tam diện’ (*3D approach*) trong nghiên cứu các ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác (*LCI research*), giới thiệu và phân tích hệ qui chiếu gồm ba chiều: (a) ‘Biểu hiện’ (Nhận diện, lựa chọn, phân loại các biểu đạt dụng học và/hoặc biểu hiện siêu dụng học nào của hành vi tương tác nào xét theo (các) bình diện phạm trù nào?); (b) ‘Cấp mức’ (Các biểu đạt dụng học và/hoặc biểu hiện siêu dụng học đó có xuất hiện trong hai/các thực thể ngôn ngữ-văn hoá được xét không? Nếu có, tần suất xuất hiện của chúng là gì và cách thức biểu hiện của chúng ra sao?); và (c) ‘Tác động’ (Các thành tố giao tiếp nào, dưới ảnh hưởng của các ẩn tàng văn hoá và các dự tưởng nào, đã tác động đến sự ưa chuộng các biểu hiện siêu dụng học và/hoặc việc lựa chọn/sử dụng các biểu đạt dụng học đó?).

Trong bài viết này, dựa vào hệ qui chiếu trên, chúng tôi xin được gợi ý một (trong các) cách thức phát triển nghiên cứu thực nghiệm LCI thông qua việc đề xuất và trình bày:

- ‘Ma trận nghiên cứu LCI’ (*LCI matrix*), với ‘Bảng qui xét tác động-biểu hiện’ (*Impact-Manifestation grid*), và
- ‘Mô hình qui trình nghiên cứu LCI’ (*Process models for LCI research*).

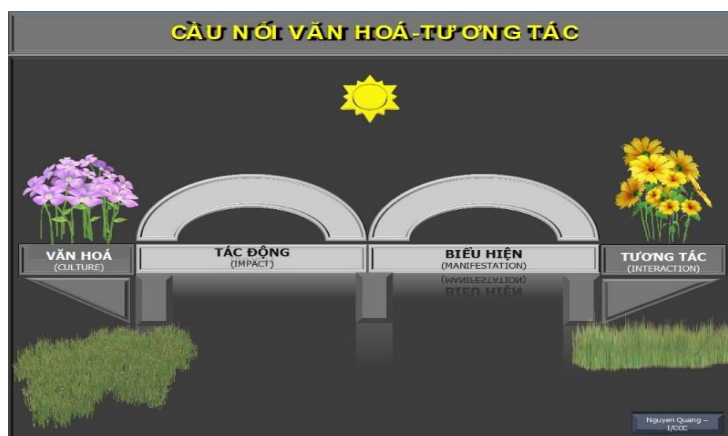
2. Ma trận LCI

Trong Nguyễn Quang (2004), các thành tố tác động và các thành tố biểu hiện được mường tượng như một chiếc cầu hai nhịp (*a two-span bridge*) kết nối văn hoá và tương tác. Trong giao tiếp liên nhân, dưới ảnh hưởng của văn hoá (các ẩn tàng văn hoá và các dự tưởng), các thành tố tác động sẽ chi phối sự ưa chuộng và lựa chọn/sử dụng các kiểu loại biểu hiện và biểu đạt (các biểu hiện siêu dụng học và các biểu đạt dụng học) của các thành tố biểu hiện

khác nhau để tạo ra các hành vi *tương tác* (ngôn từ và phi ngôn từ) khác nhau trong các sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể. Ý tưởng này có thể được hình họa hóa như sau:

Hình 1

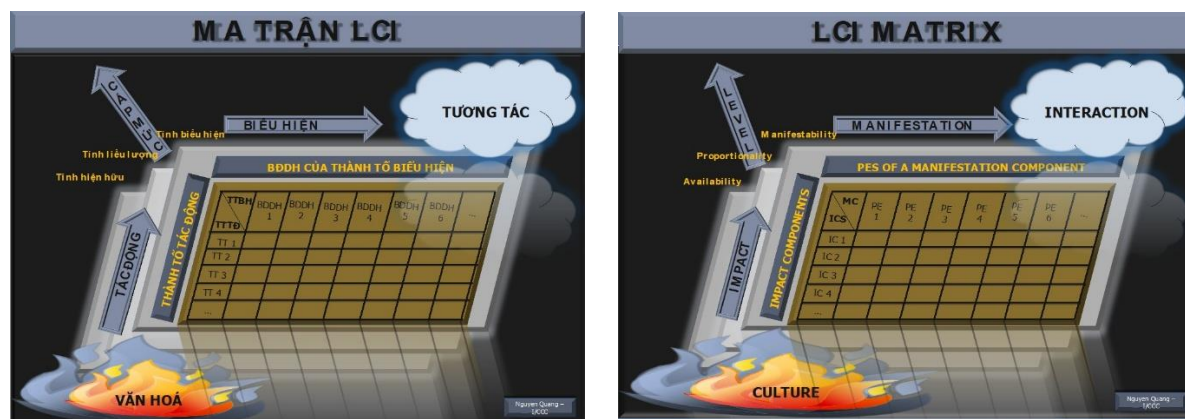
Cầu nối văn hoá-tương tác



Cầu nối văn hoá-tương tác trên cùng mô hình tương liên giao tiếp-văn hoá (Nguyễn Quang, 2023b) đã gợi mở cho ý tưởng thiết kế và đề xuất một ma trận cho nghiên cứu các ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác. Ma trận này được thể hiện như sau:

Hình 2

Ma trận LCI (LCI matrix)



Ma trận trên, một mặt, cho thấy tính tam diện (*tri-dimensionality*) của cách tiếp cận này, đồng thời, thể hiện ba chiều của hệ qui chiếu được đề xuất [*Tác động - Biểu hiện - Cấp mức*], mặt khác, nêu bật mối tương liên giữa các tầng qui xét [*Ảnh hưởng - Tác động - Biểu hiện - Tương tác*] với tương liên ‘Tác động-Biểu hiện’ được đặt ở tiền diện (*foregrounded*). Ma trận này làm nổi bật vai trò then chốt của tương liên ‘Tác động-Biểu hiện’ trong nghiên cứu giao tiếp liên nhân nói chung và giao tiếp nội/liên/giao văn hoá nói riêng. Kinh nghiệm nghiên cứu của chúng tôi gợi ra rằng tương liên ‘Tác động-Biểu hiện’ có thể được coi là vùng đệm (*buffer zone*) giữa ‘Cái ta cảm’ (*The felt*) và ‘Cái ta thấy’ (*The found*) trong các tương tác.

Những ý tưởng nêu trên, đến lượt chúng, lại gợi ý cho việc thiết kế một bảng qui xét chi tiết giúp nghiên cứu các tương liên (*correlations*) giữa tất cả các thành tố tác động (35 thành tố) và tất cả các biểu hiện siêu dung học cùng các biểu đạt dung học của các thành tố

biểu hiện (14 thành tố). Tuy nhiên, nếu lập một bảng qui xét chi tiết và bao trùm như vậy, số lượng các tương liên sẽ là rất lớn và khuôn khổ vật lí của một bài tạp chí không thể/không cho phép bao chứa toàn bộ bảng qui xét này.

Do vậy, chúng tôi xin được thiết kế và đề xuất một bảng qui xét mang tính tổng quan giúp khu trú (*localise*) tất cả các tương liên (TL) giữa các thành tố tác động và các thành tố biểu hiện có khả năng được xem xét trong nghiên cứu thực nghiệm. Bảng này đóng vai trò gợi mở để từ đó hạn định các thành tố và chi tiết hoá các biểu hiện hay biểu đạt cần xét trong một nghiên cứu thực nghiệm cụ thể. Bảng qui xét tác động-biểu hiện tổng quan được thể hiện như sau:

Bảng 1

Bảng qui xét tác động-biểu hiện tổng quan

[illegible]

2	Trạng thái và khí chất của người giao tiếp	Chủ thể	[15] Trạng thái	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
			[16] Khí chất	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
		Đối thể	[17] Trạng thái	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
			[18] Khí chất	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
3	Mục đích và kì vọng của người giao tiếp	Chủ thể	[19] Mục đích	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
			[20] Kì vọng	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
		Đối thể	[21] Mục đích	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
			[22] Kì vọng	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
4	Quan hệ liên nhân	[23] Quan hệ chủ thể-đối thể		TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
		[24] Quyền lực của chủ thể đối với đối thể		TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
		Chủ thể	[25] Tình cảm cần biểu hiện	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
			[26] Thái độ cần thể hiện	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
		Đối thể	[27] Tình cảm cần biểu hiện	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
			[28] Thái độ cần thể hiện	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
5	Đề tài	[29] Đề tài		TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
6	Thông điệp	[30] Nội dung thông điệp		TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
		[31] Hình thức thông điệp (Mã)		TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
		[32] Phương tiện truyền tải (Kênh)		TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
7	Chu cảnh tương tác	Chu cảnh không-thời	[33] Chu cảnh không gian	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
			[34] Chu cảnh thời gian	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
		[35] Vùng tác động		TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL

Có thể khẳng định rằng không một nghiên cứu thực nghiệm cụ thể nào, ở bất cứ qui mô và với bất cứ tầm mức nào, có khả năng xem xét (*cover*) được tất cả các thành tố tác động trong mối tương liên với các biểu hiện siêu dụng học và/hoặc các biểu đạt dụng học của tất cả các thành tố biểu hiện, dù chỉ là xem xét một hành động lời nói hay một hành động giao tiếp

	3. BH: BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) được biểu hiện cụ thể ra sao ở các nhóm giới tính được xét?
TD 3	1. HH: Khi không đồng ý với đối thể ở các nhóm tuổi được xét thuộc TD 3, chủ thể có sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) không? 2. LL: Tần suất sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) khi không đồng ý với đối thể ở các nhóm tuổi được xét là gì? 3. BH: BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) được biểu hiện cụ thể ra sao khi không đồng ý với đối thể ở các nhóm tuổi được xét?
TD 4	1. HH: Khi không đồng ý với đối thể ở các nhóm giới tính được xét thuộc TD 4, chủ thể có sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) không? 2. LL: Tần suất sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) khi không đồng ý với đối thể ở các nhóm giới tính được xét là gì? 3. BH: BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) được biểu hiện cụ thể ra sao khi không đồng ý với đối thể ở các nhóm giới tính được xét?
TD 5	1. HH: Chủ thể ở các nhóm quan hệ được xét thuộc TD 5 có sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) không? 2. LL: Tần suất sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) ở các nhóm quan hệ được xét là gì? 3. BH: BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) được biểu hiện cụ thể ra sao ở các nhóm quan hệ được xét?
TD 6	1. HH: Chủ thể ở các nhóm quyền lực được xét thuộc TD 6 có sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) không? 2. LL: Tần suất sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) ở các nhóm quyền lực được xét là gì? 3. BH: BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) được biểu hiện cụ thể ra sao ở các nhóm quyền lực được xét?
TD 7	1. HH: Với các đề tài được xét thuộc TD 7, chủ thể có sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) không? 2. LL: Tần suất sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) với các đề tài được xét là gì? 3. BH: BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) được biểu hiện cụ thể ra sao với các đề tài được xét?
TD 8	1. HH: Trong các chu cảnh không gian được xét thuộc TD 8, chủ thể có sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) không? 2. LL: Tần suất sử dụng BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) trong các chu cảnh không gian được xét là gì? 3. BH: BD1 (BD 2, BD 3, BD 4, BD 5, BD 6, BD 7, BD 8, BD 9) được biểu hiện cụ thể ra sao trong các chu cảnh không gian được xét?

Cần lưu ý rằng ma trận này chỉ giúp ta xem xét các tương liên giữa các thành tố biểu hiện và các thành tố tác động của từng thực thể ngôn ngữ-văn hoá xét theo ba tầng mức: ‘Hiện hữu’, ‘Liều lượng’ và ‘Biểu hiện’. Nói cách khác, nó chủ yếu giúp ta hạn định, thu thập, miêu tả, phân loại và phân tích dữ liệu để chuẩn bị cho lí giải, diễn giải và đối sánh. Quá trình này sẽ được thể hiện rõ hơn khi xem xét mô hình qui trình nghiên cứu LCI dưới đây.

3. Mô hình nghiên cứu LCI: Mô hình qui trình

Với cách tiếp cận tam diện và dựa trên mô hình LCI cùng ma trận LCI nêu trên, chúng tôi thiết kế và đề xuất hai mô hình qui trình nghiên cứu: ‘Mô hình A’ (*Model A*) chỉ xem xét ‘Các biểu đạt văn hoá-dụng học’ (*Pragma-cultural expressions/PCEs*), hay ‘Các biểu đạt dụng học’ (*Pragmatic expressions/PEs*), và ‘Mô hình B’ (*Model B*) xem xét cả ‘Các biểu đạt văn hoá-dụng học’ và ‘Các chiến lược ngôn ngữ-dụng học’ (*Pragma-linguistic strategies/PLSs*).

‘Biểu đạt văn hoá-dụng học’ (hay ‘Biểu đạt dụng học’) được hiểu là hình thức thể hiện cụ thể của một hành vi tương tác trong một thực thể ngôn ngữ-văn hoá. Nói cách khác, biểu đạt văn hoá-dụng học chính là biểu đạt dụng học được xem xét dưới góc độ văn hoá và/hoặc trong sự đối sánh giữa hai/các thực thể ngôn ngữ-văn hoá khác nhau. Ví dụ: Với hành động khen, xét theo ‘Lịch sự dương tính-Lịch sự âm tính’, các biểu đạt văn hoá-dụng học sau có khả năng xuất hiện:

+ Gián tiếp ước lệ > < phi ước lệ (Conventional > < Nonconventional indirectness)

Gái một con có khác > < Thấy em là anh biết mình phải trồng cây si rồi.

Looking like a million dollars! > < Look at you! Wow! Wow! Wow!

+ Cách nói phóng đại, ngoa ngôn (Exaggeration)

Cậu đúng là Trạng Trình tái thế!

You're such a genius!

+ Kiểu nói qui thức > < phi qui thức (Formal > < Informal speech)

Ý chí vượt khó để đạt tới thành công của anh là nguồn cảm hứng cho rất nhiều bạn trẻ > < Chắc chắn là bạn phải có ý chí vượt khó rất là cao thì bạn mới có thể đạt được cái thành công này và rất nhiều các bạn trẻ, các bạn ấy cũng mong muốn làm được như bạn đấy.

It is such a great honour and inspiration to have you in our team > < You'll be in our team? It never occurs to me, really! I can't wait.

+ Lời nói trực tiếp > < gián tiếp (Direct > < Reported speech)

Ai cũng bảo: 'Thế mới đúng là sếp chứ!' > < Ai cũng khen anh là sếp giỏi.

Everyone says, 'Tom's the only right man for the job!' > < People believe you're the best for the job.

+ Cảm thán (Exclamation)

Ôi, sang xịn mịn thế!

Wow! Look who's here!

+ Dấu hiệu nhận diện đồng nhóm (In-group identity markers)

Bọn mình phải tổ chức ăn mừng chiến tích của cậu chứ nhỉ?

Let's celebrate your achievement.

+ Hình thức/Cặp xưng hô (Addressing forms/dyads)

Cậu giỏi vừa thôi cho bọn tớ còn theo với chứ.

I'm proud of you, sweetie.

+ Kiểu nói trực chỉ > < phi chỉ (Personalisation > < Impersonalisation)

Cậu là người xứng đáng nhất. Nhớ khao đấy nhé! > < Theo thông lệ thì người xứng đáng nhất sẽ khao mọi người một bữa.

You're a big star. How about something for the celebration from the shining star? > < The shining star of the event normally hosts a party for celebration.

+ ...

‘Chiến lược ngôn ngữ-dụng học’ được nhìn nhận như là kế hoạch/quy trình/hành động sử dụng các phương tiện/hình thức tương tác để đạt được mục đích và kì vọng đặt ra. Nói cách khác, chiến lược ngôn ngữ-dụng học chính là cách thức sử dụng phương tiện truyền tải (kênh/channel) và hình thức thông điệp (mã/code) để đạt được mục đích và kì vọng của người giao tiếp. Ví dụ: Với hành động tiếp nhận lời khen, người ta có thể viện đến các chiến lược sau:

+ CL1: Khẳng định (Asserting)

- Cảm ơn (anh, chị, ông, bà ...)[đã có lời khen]

- Thank you/ Thanks

+ CL2: Lảng tránh (Diverting)

- Này, tao chưa lĩnh lương đâu đấy nhé.

- Now, I can have a raise. Right?

- + CL3: Phân vân (Wondering)
- *Có đẹp thật không?*
- *D'you really think so?*
- + CL4: Khen phản hồi (Making washback compliment)
- *Áo cậu trông còn xịn hơn ấy chứ.*
- *Oh, but you look even lovelier.*
- + CL5: Phủ định (Downturning)
- *Ồi dào, áo tớ loại vớ vẩn ấy mà.*
- *I don't think I deserve it.*
- + CL6: Lồng ghép (Integrating)
- *Cảm ơn anh. Nhưng so với anh thì em còn phải chạy dài.*
- *Thank you, Mrs. Jones and I couldn't have made it without you.*
- + CL7: Im lặng (Speaking louder than words)

Chúng tôi cho rằng, với khối dữ liệu nghiên cứu được thu thập từ nguồn trực diện tự nhiên và/hoặc bán tự nhiên, nên hoàn toàn có khả năng là các yếu tố cận ngôn và ngoại ngôn cũng sẽ được viện đến như một chiến lược/phương hức độc lập (đa phương thức trong tương tác). Tuy nhiên, đây là nghiên cứu về các chiến lược ngôn ngữ-dụng học (chứ không phải giao tiếp-dụng học) nên chiến lược này cũng có thể được bỏ qua. Dẫu vậy, kinh nghiệm thu thập và phân tích dữ liệu tự nhiên/bán tự nhiên cũng cho thấy hai yếu tố cận ngôn 'Im lặng & Quảng lặng'/'*Silence & Pauses*' và 'Xen ngôn thanh'/'*Vocal interferences*' thường xuyên xuất hiện trong cả hai nguồn đối sánh, đồng thời, hoạt động khá tích cực và độc lập nên, nếu chúng hoạt động với tư cách là các hiện tố biểu tượng/*emblems* thay thế ngôn từ thì, thiết nghĩ, ta cũng có thể xem xét chúng như một chiến lược (cận) ngôn ngữ-dụng học.

Xin được lưu ý rằng, mặc dù các yếu tố nội ngôn/*intralinguistic factors* đóng vai trò then chốt/*pivotal* trong giao tiếp, nhưng trong nhiều tương tác liên nhân trực diện, 'màu sắc thực'/'*true colours*' hay 'sắc thái'/'*nuances*' và/hoặc 'lực dụng học'/'*pragmatic force*' của hành động lời nói/giao tiếp lại chịu sự chi phối mang tính quyết định của các yếu tố cận ngôn/*paralinguistic factors* và/hoặc ngoại ngôn/*extralinguistic factors* (Nguyễn Quang, 2008). Đây cũng là một trong những điểm rất cần lưu ý khi diễn giải, lí giải (a) về sự khác biệt giữa 'cái được thấy'/'*the found*') và 'cái được cảm'/'*the felt*' trong giao tiếp liên/giao văn hoá, (b) về sự khác biệt giữa 'cái tương đương đồng'/'*allegedly similar*' và 'cái hoá dị biệt'/'*actually different*' trong giao tiếp giao văn hoá, cũng như (c) về các sự cố dụng học/*pragmatic failures* trong giao tiếp liên văn hoá.

Khi áp dụng hai mô hình qui trình do chúng tôi đề xuất, ta cũng có thể tham khảo (một cách có phê phán) 5 thức phân tích (*modes of analysis*) trong nghiên cứu hành vi giao tiếp (*communicative practice*) do Carbaugh (2007) gợi ý. Đó là:

Thức lí thuyết (*Theoretical mode*): Xét theo quan điểm lí thuyết (*theoretical perspective*), dạng thức (*form*), chức năng (*function*) và vị trí (*locus*).

Thức miêu tả (*Descriptive mode*): Xác lập, lựa chọn và sắp xếp dữ liệu.

Thức diễn giải (*Interpretive mode*): Phân tích diễn giải 'các ánh xạ của nghĩa văn hoá' (*radiants of cultural meanings*) thông dụng trong bất cứ hành vi giao tiếp nào.

Thức đối sánh (*Comparative mode*): Tìm hiểu xem một hành vi giao tiếp cụ thể ở thực thể ngôn ngữ-văn hoá này giống và khác với hành vi tương ứng/tương tự ở thực thể ngôn

ngữ-văn hoá kia như thế nào.

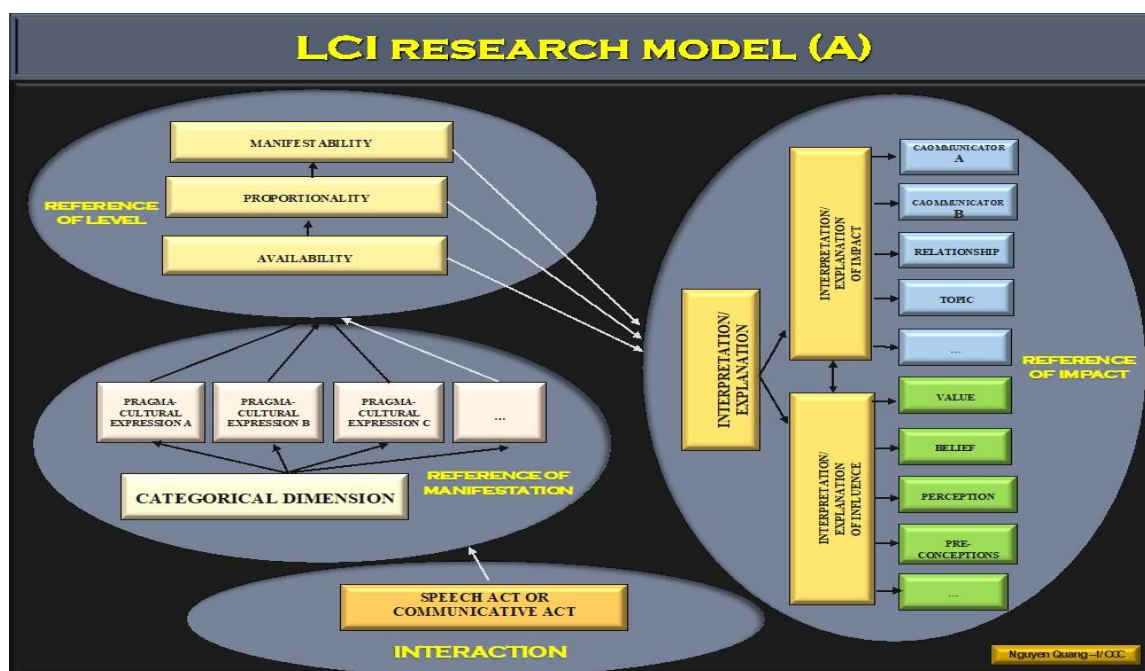
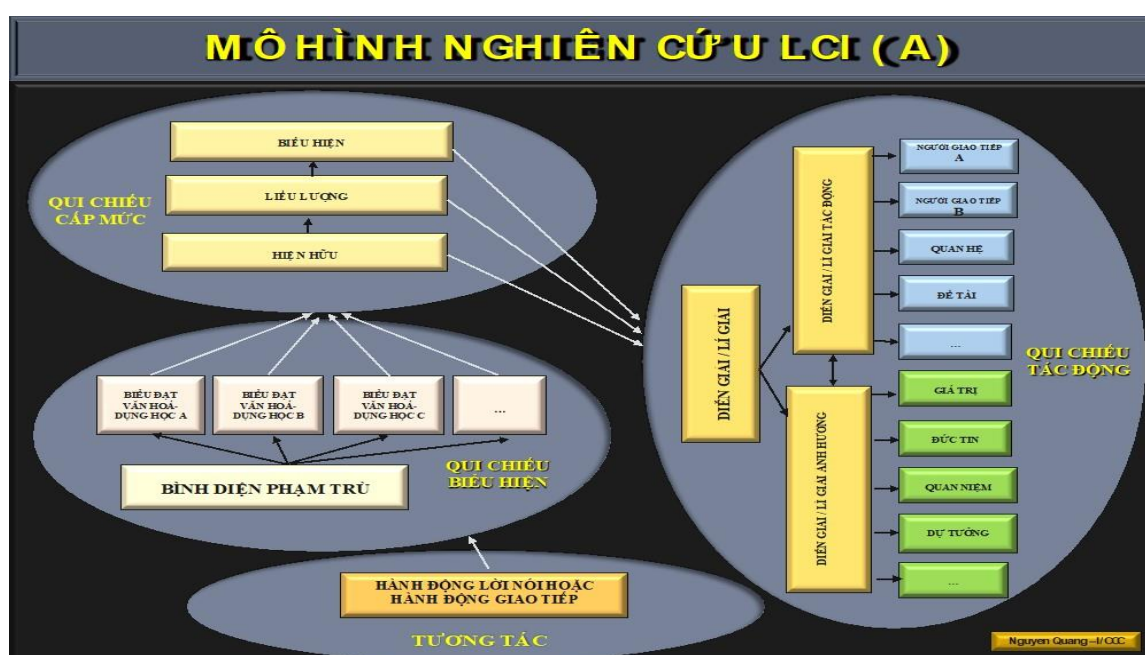
Thức phê phán (*Critical mode*): Giúp tháo gỡ ‘những bất cân bằng tế nhị khi tham thoại’ (*subtle participatory imbalances*).

Sau đây, chúng tôi sẽ trình bày hai mô hình qui trình cho nghiên cứu thực nghiệm LCI:

3.1. Mô hình ‘A’

Hình 3

Mô hình nghiên cứu LCI: Xem xét các biểu đạt văn hoá-dụng học (LCI research model for pragma-cultural expressions)



Mô hình này chỉ tập trung vào nghiên cứu các biểu đạt văn hoá-dụng học xét theo ba chiều qui chiếu ‘Biểu hiện’, ‘Cấp mức’ và ‘Tác động’. Cách thức tiến hành được gợi ý như sau:

Nghiên cứu cái gì? (What to work on): Lựa chọn một hành động lời nói hoặc một hành động giao tiếp; thu thập dữ liệu của hành động đó trong hai/các thực thể ngôn ngữ-văn hoá được xét [Tầng tương tác]. Ví dụ: Nghiên cứu giao văn hoá A-B về tiếp nhận lời khen trong môi trường văn phòng (*An A-B Cross-Cultural Study of Responding to Compliments in Office Setting*).

Chúng là gì? (What they are): Quyết định (các) bình diện phạm trù để xem xét (Ví dụ: *Lịch sự dương tính-Lịch sự âm tính*); nhận diện, miêu tả, phân loại, ... các biểu đạt (BD) văn hoá-dụng học của (các) bình diện đó trong hai khối dữ liệu A và B (*A and B datasets*) được thu thập [Tầng biểu hiện]. Ví dụ:

- Gián tiếp ước lệ/phi ước lệ (*Conventional/Nonconventional indirectness*).
- Phóng đại, ngoa ngôn (*Exaggeration*).
- Kiểu nói qui thức/phi qui thức (*Formal/Informal speech*).
- Lời nói trực tiếp/gián tiếp (*Direct/Reported speech*).
- Cảm thán (*Exclamation*).
- Các dấu hiệu nhận diện đồng nhóm (*In-group identity markers*).
- Các hình thức/cặp xưng hô (*Addressing forms/dyads*).
- Kiểu nói trực chỉ và phi chỉ (*Personalisation/ Impersonalisation*).
- ...

Chúng xuất hiện thế nào? (How they appear): Phân tích, thảo luận, ... các biểu đạt văn hoá-dụng học của bình diện phạm trù được xét theo ba cấp mức: ‘Hiện hữu’, ‘Liều lượng’ và ‘Biểu hiện’ [Tầng cấp mức]. Ví dụ:

- Các biểu đạt văn hoá-dụng học được xét có xuất hiện trong hai khối dữ liệu không? (Hiện hữu)
- Tần suất xuất hiện của chúng là gì? (Liều lượng)
- Chúng được biểu hiện cụ thể ra sao? (Biểu hiện)

Chúng chi phối thế nào/Tại sao chúng chi phối? (How/Why they make change): Phân tích, diễn giải, lí giải, đối sánh các tương đồng - dị biệt hoặc các sự cố dụng học tiềm năng dựa trên các thành tố tác động (tuổi tác, giới tính, đề tài, quyền lực, ...) cùng sự đồng tác giữa chúng [Tầng tác động] và/hoặc các thành tố ảnh hưởng (giá trị, đức tin, khuôn mẫu, mặc cảm, ...) cùng sự đồng hưởng giữa chúng [Tầng ảnh hưởng]. Ví dụ:

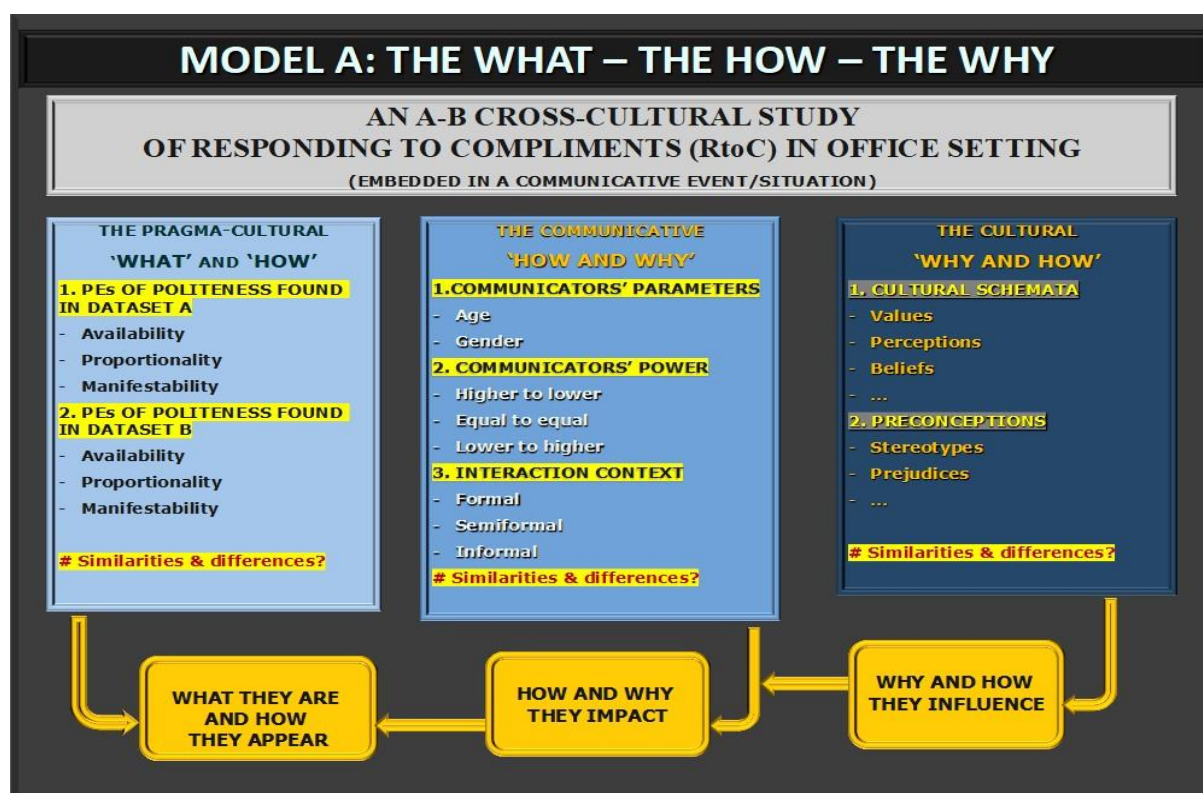
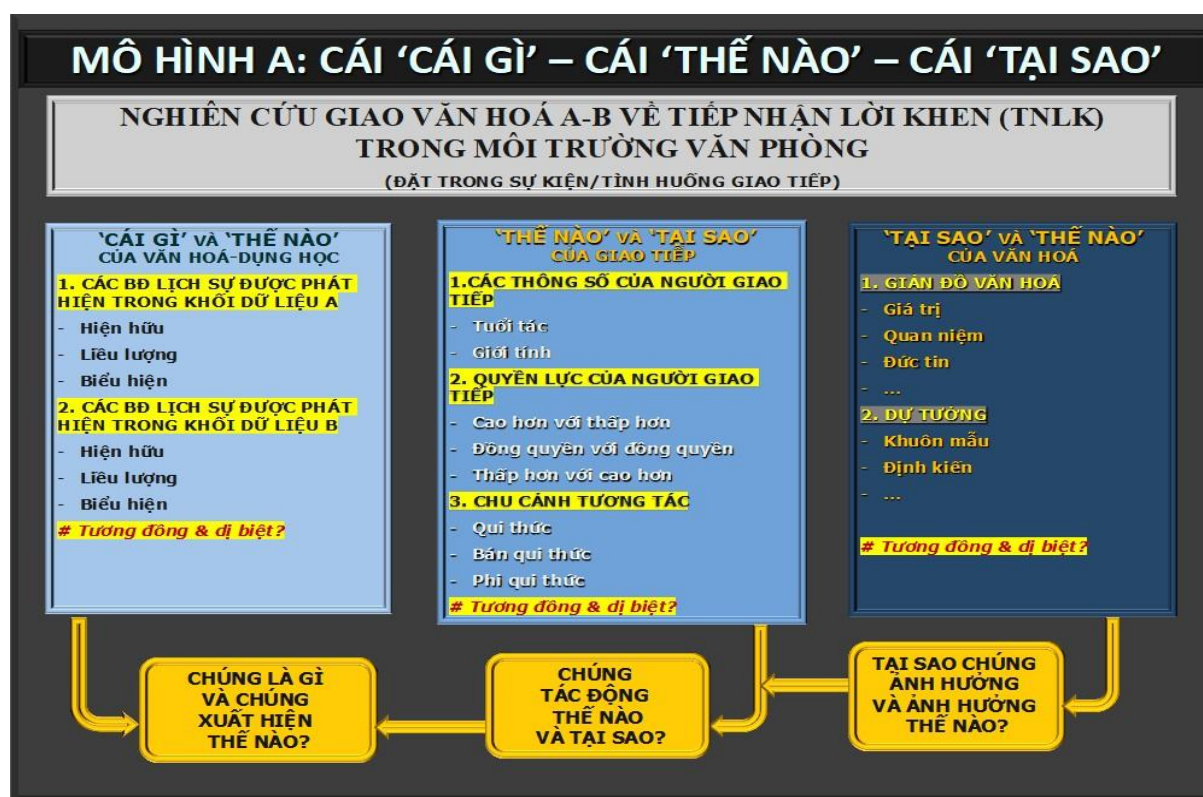
- Chúng tác động thế nào và tại sao? (How and why they impact): Các thành tố tác động nào tạo ra dị biệt/sự cố dụng học tiềm năng đó? Chúng tác động và/hoặc đồng tác thế nào? Tại sao chúng tác động và/hoặc đồng tác như vậy? ...

- Tại sao chúng ảnh hưởng và ảnh hưởng thế nào? (Why and how they influence): Các thành tố ảnh hưởng nào chi phối để dẫn đến dị biệt/sự cố dụng học tiềm năng đó? Tại sao ta lại cho rằng chúng ảnh hưởng và/hoặc đồng hưởng? Chúng ảnh hưởng và/hoặc đồng hưởng thế nào? ...

Hình sau sẽ minh hoạ cách thức triển khai nghiên cứu theo mô hình ‘A’:

Hình 4

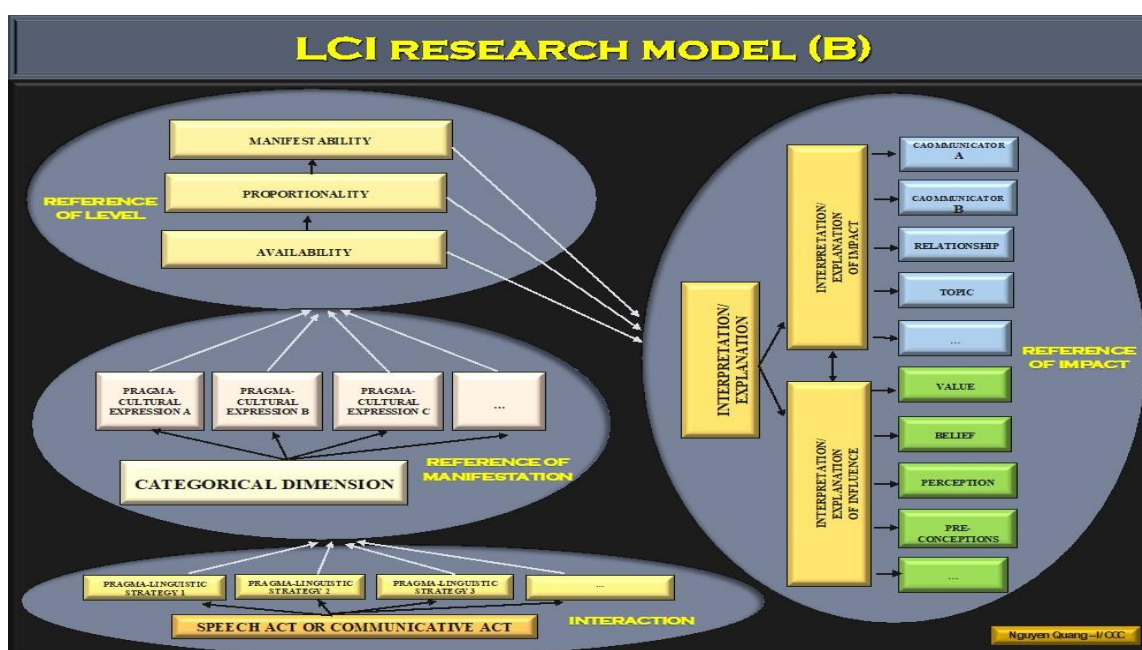
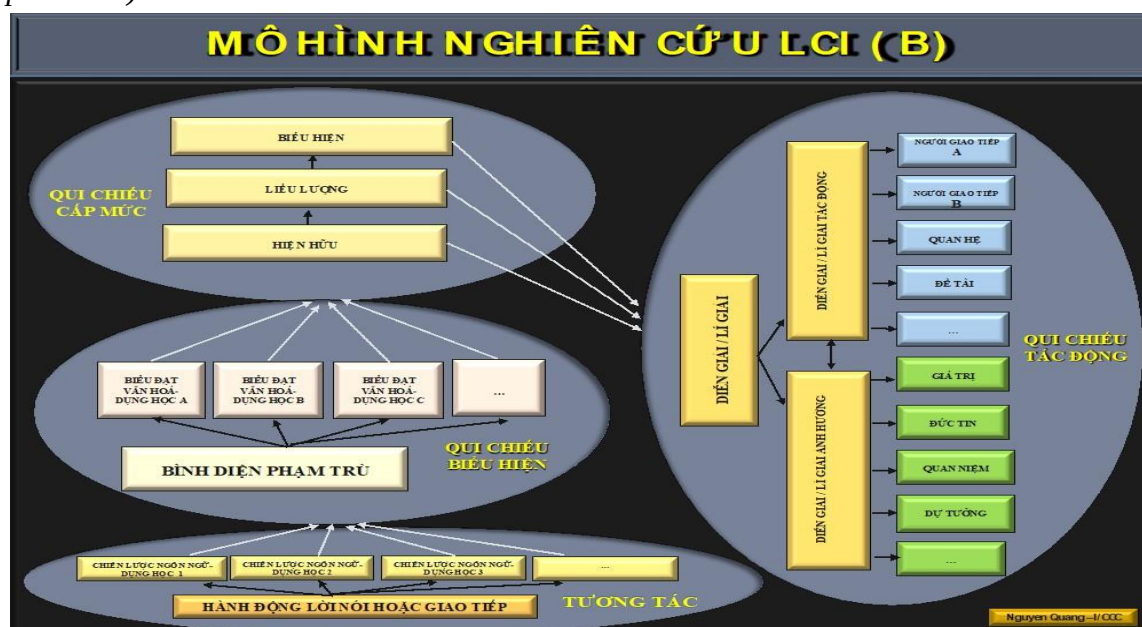
Triển khai nghiên cứu theo Mô hình A (Research development as suggested by model A)



3.2. Mô hình ‘B’

Hình 5

Mô hình nghiên cứu LCI: Xem xét cả chiến lược ngôn ngữ-dụng học và biểu đạt văn hoá-dụng học (LCI research model for both pragma-linguistic strategies and pragma-cultural expressions)



Mô hình này nghiên cứu cả các chiến lược ngôn ngữ-dụng học và các biểu đạt văn hoá-dụng học xét theo ba chiều qui chiếu: ‘Biểu hiện’, ‘Cấp mức’ và ‘Tác động’. Cách thức tiến hành nghiên cứu theo mô hình này được gợi ý như sau:

Nghiên cứu cái gì? (What to work on): Lựa chọn một hành động lời nói hoặc một hành động giao tiếp; thu thập dữ liệu của hành động đó trong hai/các thực thể ngôn ngữ-văn hoá

được xét [Tầng tương tác]. Ví dụ: *Nghiên cứu giao văn hoá A-B về hành động khen trong môi trường văn phòng.*

Chúng là gì? (What they are): Quyết định (các) bình diện phạm trù để xem xét (Ví dụ: *Trực tiếp-Gián tiếp*).

Xét theo ngôn ngữ-dụng học (*Pragma-linguistically*):

Chúng là gì? (What they are): Nhận diện, miêu tả, phân loại, ... các chiến lược (CL) ngôn ngữ-dụng học trong hai khối dữ liệu A và B được thu thập [Tầng tương tác]. Ví dụ: Khi nghiên cứu về các chiến lược 'Trực tiếp-Gián tiếp' của hành động khen trong giao tiếp giao văn hoá A-B, xét theo ngôn ngữ-dụng học, ta nhận diện, miêu tả và phân loại được 2 chiến lược (CL) và 12 tiểu chiến lược (TCL) sau:

. CL 1: Sử dụng 'Trực tiếp' (Using 'Directness')

+ TCL 1: Sử dụng 'Trực tiếp đơn' (Using 'Single directness'). Ví dụ:

- *Hôm nay, cậu diện thế.*

- *That is a nice suit you have on.*

+ TCL 2: Sử dụng 'Trực tiếp ghép' (Using 'Multiple directness'). Ví dụ:

- *Bữa tiệc hôm nay quá tuyệt vời. Các món đều rất ngon.*

- *Great meal! Great time!*

+ TCL 3: Sử dụng 'Trực tiếp + Gián tiếp ước lệ': (Using 'Directness + Conventional indirectness'). Ví dụ:

- *Hôm nay trông bác sang quá! Đúng là 'Dầu không thanh lịch cũng người Tràng An' thật.*

- *Congrats! 'Like father like son'.*

+ TCL 4: Sử dụng 'Trực tiếp + Gián tiếp phi ước lệ' (Using 'Directness + Nonconventional indirectness'). Ví dụ:

- *Phục cậu về ý chí vươn lên đấy. Đúng là lớp trưởng trường chuyên.*

- *Great evening. This went very well.*

. CL 2: Sử dụng 'Gián tiếp' (Using 'Indirectness')

+ TCL 5: Sử dụng 'Gián tiếp ước lệ' (Using 'Conventional indirectness'). Ví dụ:

- *'Gái một con' có khác!*

- *Way to go!*

+ TCL 6: Sử dụng 'Gián tiếp phi ước lệ' (Using 'Nonconventional indirectness'). Ví dụ:

- *Tao mà là đàn bà thì mày một đời mãi kiếp cũng không thoát được.*

- *Beck, you look different every time I see you.*

+ TCL 7: Sử dụng 'Gián tiếp ước lệ + Gián tiếp ước lệ' (Using 'Conventional indirectness + Conventional indirectness'). Ví dụ:

- *Đúng là 'ăn Bắc mặc Nam' thật. Lại đậm đà hương vị 'ngõ nhỏ, phố nhỏ nhà tôi ở đó' nữa chứ.*

- *You look for all the world like Marilyn Monroe. I wish fortune would smile on me once.*

+ TCL 8: Sử dụng 'Gián tiếp ước lệ + Gián tiếp phi ước lệ' (Using 'Conventional indirectness + Nonconventional indirectness'). Ví dụ:

- *Đúng là 'hôm nay em đi tỉnh về' có khác. Hai thằng đây một thằng chết, một thằng bị thương nặng rồi đấy.*

- *Fortune always smiles on your beauty. Looks as if you were going to a great party.*
 + TCL 9: Sử dụng ‘Gián tiếp phi ước lệ + Gián tiếp phi ước lệ’ (Using ‘Nonconventional indirectness + Nonconventional indirectness’). Ví dụ:

- *Thế là đời cậu được đại tu rồi. Cũng bỏ tháng năm học hành vất vả nhỉ?*

- *I knew you could do it. Gonna miss you.*

+ TCL 10: Sử dụng ‘Gián tiếp phi ước lệ + Gián tiếp ước lệ’: (Using ‘Nonconventional indirectness + Conventional indirectness’). Ví dụ:

- *Này, nhiều anh ‘trúng gió’ rồi đấy. ‘Chẳng thơm cũng thể hoa nhài’ thật.*

- *Oh, what a great surprise! Is it the return of Marilyn Monroe?*

+ TCL 11: Sử dụng ‘Gián tiếp ước lệ + Trực tiếp’ (Using ‘Conventional indirectness + Directness’). Ví dụ:

- *Ái chà, ‘Mày râu nhẵn nhụi, áo quần bảnh bao’ quá. Sang diện vừa thôi cho bọn này còn theo với chứ.*

- *You're such a big star. Genius!*

+ TCL 12: Sử dụng ‘Gián tiếp phi ước lệ + Trực tiếp’ (Using ‘Nonconventional indirectness + Directness’). Ví dụ:

- *Ăn như heo sau ngủ. Món nào cũng ngon!*

- *You must have taken a good course in cooking. Great meal!*

Chúng xuất hiện thế nào? (How they appear): Phân tích, thảo luận, ... các chiến lược ngôn ngữ-dùng học theo ba tầng mức ‘Hiện hữu’, ‘Liều lượng’ và ‘Biểu hiện’ [Tầng cấp mức]. Ví dụ:

- Các chiến lược ngôn ngữ-dùng học được xét có xuất hiện trong hai khối dữ liệu không? (Hiện hữu)

- Tần suất xuất hiện của chúng là gì? (Liều lượng)

- Chúng được biểu hiện cụ thể ra sao? (Biểu hiện)

Xét theo văn hoá-dùng học (*Pragma-culturally*):

Chúng là gì? (What they are): Nhận diện, miêu tả, phân loại, ... các biểu đạt (BD) văn hoá-dùng học của (các) bình diện đó trong hai khối dữ liệu A và B được thu thập [Tầng biểu hiện]. Ví dụ: Khi nghiên cứu về thành tố biểu hiện ‘Trực tiếp-Gián tiếp’ của hành động khen trong giao tiếp giao văn hoá A-B, xét theo văn hoá-dùng học, ta nhận diện, miêu tả và phân loại được các biểu đạt chính yếu sau:

+ BD 1: Cấu trúc thông tin (Information structures). Ví dụ:

- *Rất lạ là mặc dù cô ấy đã ngoài 30 mà trông cứ như đôi mươi ý > < Rất lạ là cô ấy trông cứ như đôi mươi mặc dù đã ngoài 30.*

- *It's a great surprise to me that she looks only 20 though she's over 30 > < It's a great surprise to me that, though she's over 30, she looks only 20.*

+ BD 2: Hành động lời nói trực tiếp/gián tiếp (Direct/Indirect speech acts). Ví dụ:

- *Có thể chỉ cho tớ cách làm thế nào để trẻ lâu được không? > < Chỉ cho tớ cách làm thế nào để trẻ lâu đi!*

- *Could you show me how to keep young? > < Please, show me how to keep young!*

+ BD 3: Cách nói trực tiếp/gián tiếp (Direct/Reported speech). Ví dụ:

- *Ai cũng khen: ‘Sếp Thành nhà mình giỏi thế!’ > < Ai cũng phải công nhận anh quá giỏi.*

- They say, *'Mary's beautiful enough to turn every man's head'* > < *They do appreciate your charming beauty.*

+ **BĐ 3:** Ẩn dụ, hoán dụ, ví von (Metaphor, metonymy, simile). Ví dụ:

- *Nụ cười toả nắng của anh ơi.*

- *You're shining and I'm being shown going with you.*

+ **BĐ 4:** Khởi ngữ/Dấu hiệu dụng học (Gambits/Pragmatic markers). Ví dụ:

- *Thật lòng mà nói, lão Quang chắc phải tu ba kiếp mới lấy được cậu đây.*

- *The truth to say, you're the only right man for this job.*

+ **BĐ 5:** Các dấu hiệu từ vựng-tình thái (Lexico-modal markers). Ví dụ: Dấu hiệu che chắn (hedge).

- *Trông em thế này anh kiểu như chỉ muốn đi tù.*

- *Hey, you're ... kind of gorgeous.*

+ **BĐ 6:** Kiệm ngôn/Rườm ngôn (Frugalities/Redundancies). Ví dụ: Rườm thói quen (*habitual redundancy*).

- *Em thì em cứ phải phục anh sát đất đấy.*

- *You look even more, say, lovelier.*

Chúng xuất hiện thế nào? (*How they appear*): Phân tích, thảo luận, ... các biểu đạt văn hoá-dụng học của bình diện phạm trù được xét theo ba tầng mức: 'Hiện hữu', 'Liều lượng' và 'Biểu hiện' [Tầng cấp mức]. Ví dụ:

- Các biểu đạt văn hoá-dụng học được xét có xuất hiện trong hai khối dữ liệu không? (Hiện hữu)

- Tần suất xuất hiện của chúng là gì? (Liều lượng)

- Chúng được biểu hiện cụ thể ra sao? (Biểu hiện)

Sự kết nối giữa chúng là gì? (*What their connection is*): Qui xét tính tương liên giữa các chiến lược ngôn ngữ-dụng học và các biểu đạt văn hoá-dụng học trong từng khối dữ liệu để trả lời câu hỏi chung 'Sự kết nối giữa chúng là gì?' (*What is their connection?*). Ví dụ:

Bảng 4

Bảng qui xét tương liên giữa chiến lược ngôn ngữ-dụng học và biểu đạt văn hoá-dụng học

CL NN-DH BĐ VH-DH	CL 1	CL 2	CL 3	CL 4	CL 5	CL 6	CL 7
BĐ 1	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
BĐ 2	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
BĐ 3	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
BĐ 4	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
BĐ 5	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
BĐ 6	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
BĐ 7	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
BĐ 8	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL
...	TL	TL	TL	TL	TL	TL	TL

Các câu hỏi cụ thể có thể là:

Các biểu đạt văn hoá-dụng học nào xuất hiện trong chiến lược 1 (2, 3, 4, 5, 6, 7)?

Tần suất xuất hiện (*frequency of occurrence*) của các biểu đạt đó trong chiến lược 1 (2, 3, 4, 5, 6, 7) là gì? Mức độ thường xuyên của các biểu đạt đó trong chiến lược 1 (2, 3, 4, 5, 6, 7) là thế nào (*in order of priority*)?

Các biểu đạt đó được thể hiện cụ thể ra sao trong chiến lược 1 (2, 3, 4, 5, 6, 7)?

Phát hiện nổi bật về các tương liên này (*findings*) là gì?

...

d. Chúng chi phối thế nào/Tại sao chúng chi phối? (*How/Why they make change*): Phân tích, diễn giải, lí giải, đối sánh các tương đồng - dị biệt hoặc các sự cố dụng học tiềm năng dựa trên các thành tố tác động (tuổi tác, giới tính, đề tài, quyền lực, ...) cùng sự đồng tác giữa chúng [Tầng tác động] và/hoặc các thành tố ảnh hưởng (giá trị, đức tin, khuôn mẫu, mặc cảm, ...) cùng sự đồng hưởng giữa chúng [Tầng ảnh hưởng]. Ví dụ:

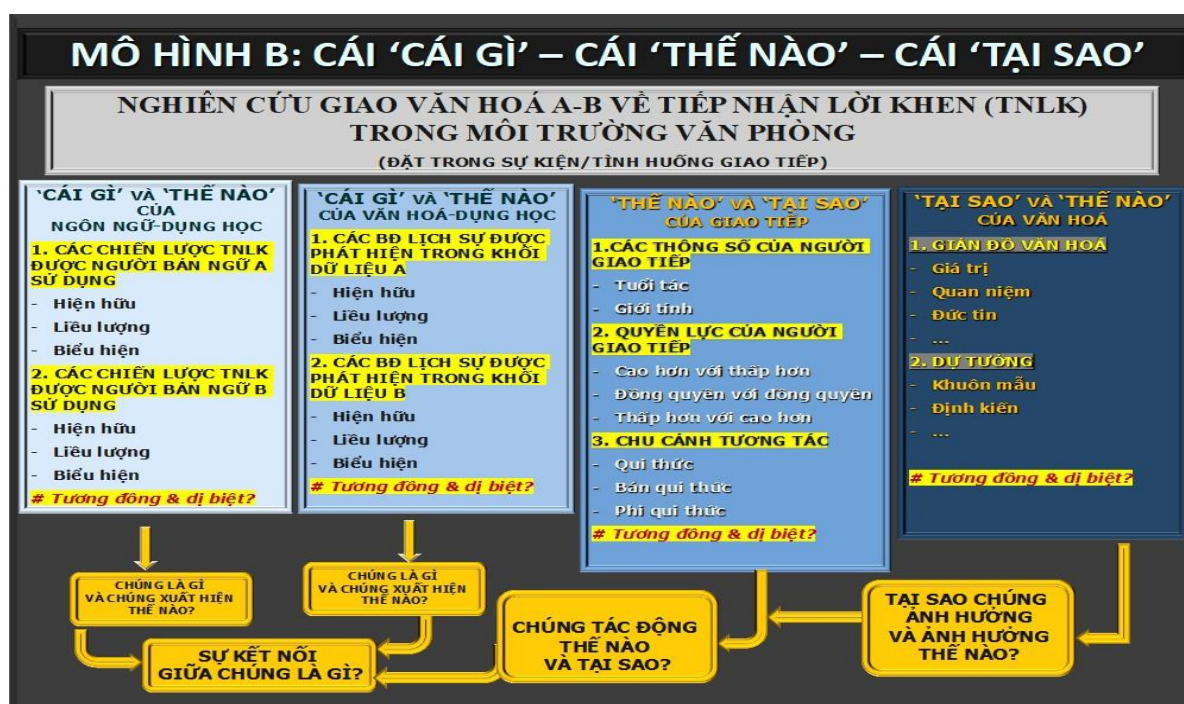
- Chúng tác động thế nào và tại sao? (*How and why they impact*): Các thành tố tác động nào tạo ra dị biệt/sự cố dụng học tiềm năng đó? Chúng tác động và/hoặc đồng tác thế nào? Tại sao chúng tác động và/hoặc đồng tác như vậy? ...

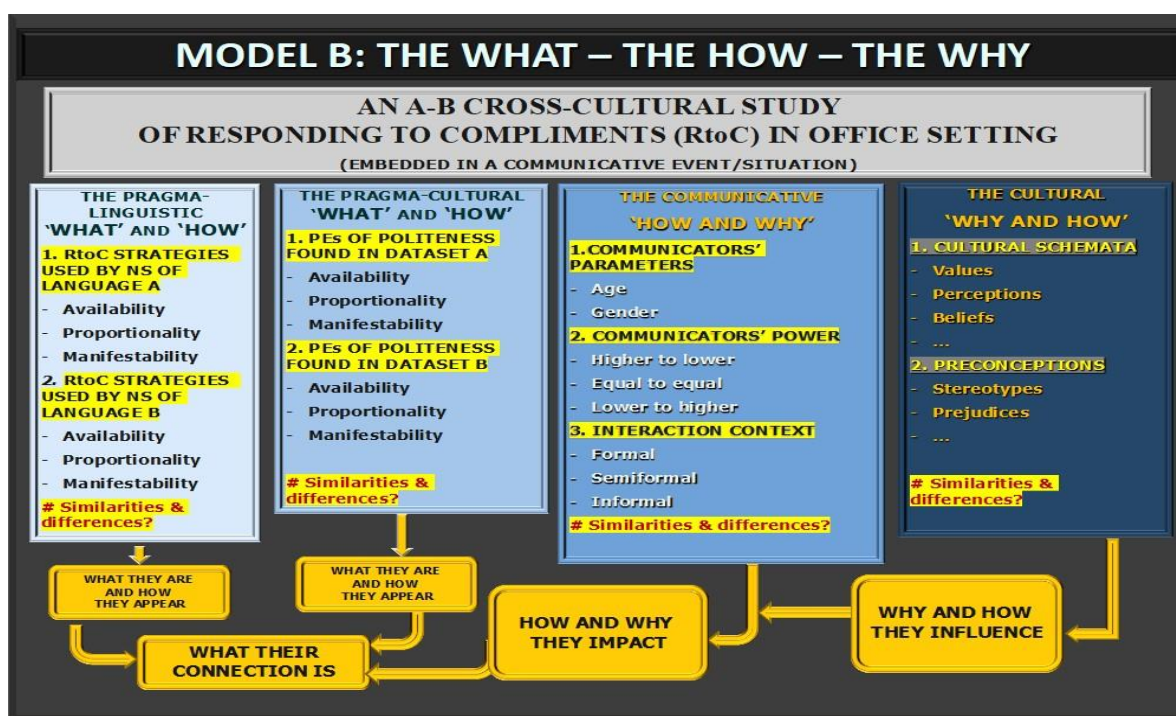
- Tại sao chúng ảnh hưởng và ảnh hưởng thế nào? (*Why and how they influence*): Các thành tố ảnh hưởng nào chi phối các thành tố tác động để dẫn đến dị biệt/sự cố dụng học tiềm năng đó? Tại sao ta lại cho rằng chúng ảnh hưởng và/hoặc đồng hưởng? Chúng ảnh hưởng và/hoặc đồng hưởng thế nào? ...

Hình sau sẽ minh hoạ cách thức triển khai nghiên cứu theo mô hình 'B':

Hình 6

Triển khai nghiên cứu theo Mô hình B (Research development as suggested by model B)





Trong quá trình triển khai, xét theo hướng định nghiên cứu (*to-research*) của các tầng tương liên (Tương tác → Biểu hiện → Tác động → Ảnh hưởng) (Nguyễn Quang, 2024), các câu hỏi chính yếu sau sẽ được đặt ra:

Bảng 5

Nhiệm vụ và câu hỏi triển khai

TẦNG	THÀNH PHẦN	NHIỆM VỤ	CÂU HỎI	TƯỜNG GIẢI
TOÀN BỘ NGHIÊN CỨU		- Xác định. - Lí giải. - Định hướng. - Định vị.	a. Tên đề tài là gì và phạm vi nghiên cứu được hạn định thế nào? b. (Các) thành tố biểu hiện nào sẽ được tập trung nghiên cứu? c. (Các) thành tố tác động nào sẽ được tập trung nghiên cứu? d. Nghiên cứu được tiến hành theo hướng nào? e. Hệ hình nghiên cứu là gì? f. ...	a. Xác định, lí giải, hạn định: + Xác định cụ thể đề tài và nêu lí do lựa chọn. + Hạn định rõ phạm vi nghiên cứu. b. Xác định đối tượng nghiên cứu: + Chỉ tập trung vào một số/các biểu đạt của một bình diện phạm trù hay một số/các biểu đạt của nhiều hơn một bình diện phạm trù. + Chỉ nghiên cứu các biểu đạt văn hoá-dụng học hay cả các chiến lược ngôn ngữ-dụng học. c. Xác định đối tượng tác động: Lựa chọn một/một số trong 35 thành tố tác động để xem xét. d. Định hướng nghiên cứu: Nghiên cứu đối chiếu/giao văn hoá (<i>contrastive/cross-cultural</i>), tương tác/liên văn hoá (<i>interactive/intercultural</i>) hay liên ngôn (<i>interlanguage</i>). e. Định vị nghiên cứu: ‘Thực chứng’ (<i>positivism</i>), ‘kiến tạo’ (<i>constructivism</i>), ‘thực dụng’ (<i>pragmatism</i>), ‘khai phóng’ (<i>liberalism</i>), ... f. ...
	- Các phát ngôn (thông)	- Nhận diện. - Xác định.	CÁI GÌ VÀ THẾ NÀO? a. Ta định nghiên cứu về một hành	a. Lựa chọn và miêu tả: + Hành động lời nói: Phát ngôn, đơn tuyến.

4- TƯƠNG TÁC	điệp). - Các hành động lời nói. - Các hành động giao tiếp. - (Các) sự kiện giao tiếp bao chứa hành động lời nói/giao tiếp. - (Các) tình huống giao tiếp bao chứa sự kiện giao tiếp. - Các yếu tố nội ngôn, cần ngôn, ngoại ngôn.	- Hạn định. - Lựa chọn. - Định vị. - Miêu tả.	động lời nói, một hành động giao tiếp hay một sự kiện giao tiếp? b. Hành động lời nói/giao tiếp đó, khi xem xét, có được đặt trong một/các sự kiện giao tiếp, và rộng hơn, trong một/các tình huống giao tiếp không? c. Nếu đặt hành động lời nói/giao tiếp đó trong một/các sự kiện/tình huống giao tiếp cụ thể, mục đích để làm gì? (Các) biểu hiện siêu dụng học cần xét là gì? d. Làm thế nào để biết được các biểu hiện siêu dụng học đó? * Nên - Không nên: Với các mức độ khác nhau? * Thích - Không thích: Với các mức độ khác nhau? * Ưu chuộng - Không ưa chuộng: Với các mức độ khác nhau? * Hay sử dụng - Ít sử dụng: Với các mức độ khác nhau? e. ...	+ Hành động giao tiếp: Phát ngôn kích thích-phát ngôn phản hồi, song tuyến. b. Định vị và miêu tả: + Sự kiện giao tiếp: Khu vực được xác nhận, trong đó có sự hiện diện của (các) hành động lời nói/giao tiếp quan yếu xoay quanh một chủ đề. + Tình huống giao tiếp: Là khu vực được xác định, nhưng rộng lớn hơn và mang tính chu cảnh xã hội, trong đó có sự hiện diện của (các) sự kiện giao tiếp được xâu chuỗi. Ví dụ: Hành động ‘Chào hỏi’ trong sự kiện ‘Giới thiệu bản thân và đồng nghiệp’ tại tình huống ‘Cuộc gặp mặt đối tác cuối năm’. c. Xác định và nhận diện: + Nhằm xác định phạm vi (sự kiện/tình huống) và hạn định hành động lời nói/giao tiếp được xét. + Nhằm tìm ra mức độ tương ứng của hai nguồn đối sánh. + Nhằm nhận diện các tương đồng-dị biệt siêu dụng học (giao văn hoá) có khả năng dẫn đến các sự cố dụng học tiềm năng (liên văn hoá). + Các biểu hiện siêu dụng học của hành động lời nói/giao tiếp được hiện lộ thông qua tính/sự/việc: ‘<i>Nên - Không nên</i>’, ‘<i>Thích - Không thích</i>’, ‘<i>Ưu chuộng - Không ưa chuộng</i>’, ‘<i>Thường sử dụng - Ít sử dụng</i>’, ‘...’. d. Xác định và nhận diện: Có thể tiến hành các phỏng vấn, khảo sát, ... để tìm ra các mức độ khác nhau của các biểu hiện siêu dụng học nhằm, một mặt, phát hiện các tương đồng-dị biệt siêu dụng học và, mặt khác, xác định mức độ tương ứng cho nguồn đối sánh. Các mức độ đó có thể là: * Nên - Không nên: <i>Rất nên/ nên/ bình thường/ không nên/ rất không nên</i>. [Có thể gia giảm] * Thích - Không thích: <i>Rất thích/ thích/ bình thường/ ghét/ rất ghét</i>. [Có thể gia giảm] * Ưu chuộng - Không ưa chuộng: <i>Rất được ưa chuộng/được ưa chuộng/bình thường/ không được ưa chuộng/ rất không được ưa chuộng</i>. [Có thể gia giảm] * Thường sử dụng - Ít sử dụng: <i>Luôn được sử dụng/ thường được sử dụng/ có thể sử dụng có thể không/ ít được sử dụng/ không được sử dụng</i>. [Có thể gia giảm] - ... e. ...
3- BIỂU HIỆN	- Các thành tố biểu hiện hay các bình diện phạm trù. - Các	- Hạn định. - Định vị. - Nhận diện. - Miêu	CÁI GÌ VÀ THẾ NÀO? a. Nghiên cứu chỉ xem xét các biểu đạt văn hoá-dụng học (<i>pragma-cultural expressions</i>) hay cả	a. Hạn định đối tượng: * Tuỳ thuộc phạm vi (<i>scope</i>), điểm nhấn (<i>focus</i>), tầm cỡ và tính khả trị của khối dữ liệu (<i>size and manageability of datasets</i>), ... của nghiên cứu và chủ đích (<i>purpose</i>), khả năng (<i>ability</i>), kì vọng

	biểu hiện siêu dụng học. - Các biểu đạt văn hoá- dụng học. - Các chiến lược ngôn ngữ-dụng học. - Các yếu tố nội ngôn (cận ngôn, ngoại ngôn). - ...	tả. - Diễn giải.	biểu đạt văn hoá dụng học và chiến lược ngôn ngữ-dụng học (<i>pragma- linguistic strategies</i>)? b. Nghiên cứu: * Chỉ xem xét các yếu tố nội ngôn? Hay * Xem xét cả nội ngôn và cận ngôn? Hay * Xem xét cả nội ngôn, cận ngôn và ngoại ngôn? * Nếu là kết hợp, các yếu tố cận và/hoặc ngoại ngôn nào sẽ được xem xét? c. Với hành động lời nói/giao tiếp này, ta xem xét các biểu đạt văn hoá-dụng học thuộc (các) thành tố biểu hiện (bình diện phạm trù) nào? d. Các biểu đạt văn hoá-dụng học (và các chiến lược ngôn ngữ- dụng học) được xét là gì? e. Về sự đồng hiện/ <i>co-occurrence</i> của các biểu đạt văn hoá-dụng học được xét: * (Các) biểu đạt này có đồng hiện trong (các) bình diện phạm trù khác không? Nếu có, chúng đồng hiện thể nào?	(<i>expectation</i>), ... của người nghiên cứu. * Nếu cả hai nguồn đều tương đồng về các chiến lược xét theo cả ba tầng mức và khó có khả năng tạo ra các sự cố ngôn ngữ-dụng học → Chỉ cần tập trung vào các biểu đạt văn hoá-dụng học. * Nếu các chiến lược ngôn ngữ-dụng học (việc sử dụng/ <i>the use</i>) sử dụng trùng khớp các biểu đạt văn hoá-dụng học (cái được sử dụng/ <i>the used</i>) → Chỉ cần tập trung vào các biểu đạt văn hoá-dụng học. * ... b. Hạn định kênh-mã: * Nội ngôn thuần túy (Intralinguistic factors alone): Chỉ xem xét <u>các yếu tố ngôn từ-ngôn thanh</u> [<i>verbal- vocal</i>] (khẩu ngữ/ <i>spoken</i>) và/hoặc <u>các yếu tố ngôn từ-phi ngôn thanh</u> [<i>verbal-nonvocal</i>] (bút ngữ/ <i>written</i>). * Nội ngôn + Cận ngôn (Intralinguistic + Paralinguistic factors): Xem xét <u>các yếu tố ngôn từ- (phi) ngôn thanh</u> và <u>các yếu tố phi ngôn từ-ngôn thanh</u> [<i>verbal-(non)vocal + nonverbal-vocal</i>]. * Nội ngôn + Cận ngôn + Ngoại ngôn (Intralinguistic +Paralinguistic + Extralinguistic factors): Xem xét cả <u>các yếu tố ngôn từ-(phi) ngôn thanh</u> , <u>các yếu tố phi ngôn từ-ngôn thanh</u> và <u>các yếu tố phi ngôn từ-phi ngôn thanh</u> [<i>verbal-(non)vocal + nonverbal-vocal + nonverbal-nonvocal</i>]. * Xem xét cả ‘các đặc tính ngôn thanh’/ <i>vocal characteristic</i> , ‘các yếu tố xen ngôn thanh’/ <i>vocal interferences</i> , ‘im lặng và quãng lặng’/ <i>silence and pauses</i> , ... [cận ngôn] và/hoặc ‘nhãn giao’/ <i>eye- contact</i> , ‘diện hiện’/ <i>facial expressions</i> , ‘cử chỉ’/ <i>gestures</i> , ‘phục sức’/ <i>clothing</i> , ... [ngoại ngôn]. c. Định vị biểu hiện: * Ví dụ: Các biểu đạt văn hoá-dụng học của ‘Lịch sự dương tính-Lịch sự âm tính’, và/hoặc ‘Trực tiếp- Gián tiếp’, và/hoặc ‘Trang trọng-Phi trang trọng’, ... d. Nhận diện, phân loại và miêu tả: Nhận diện, phân loại, miêu tả các biểu đạt văn hoá-dụng học (và các chiến lược ngôn ngữ-dụng học) được thu thập và lựa chọn từ khối dữ liệu. e. Nhận diện, hạn định và diễn giải: * Để khẳng định sự đồng hiện của (các) biểu đạt văn hoá-dụng học được xét, cần xem xét tính đơn chức năng và đa chức năng của các biểu đạt đó. - ‘Biểu đạt đơn chức năng/tự’ là biểu đạt ‘căn cốt’ tạo ra màu sắc đích thực (<i>true colours</i>) của một bình diện phạm trù và nó thường nằm ở vùng lõi của bình diện phạm trù (Xem Nguyễn Quang, 2021b). - ‘Biểu đạt đa chức năng/toả’ là biểu đạt có khả năng tạo ra nhiều hơn một tiếp nhận cảm tính và/hoặc lí tính (<i>affective and/or cognitive reception</i>), do vậy,
--	---	------------------------	---	---

			* Tại sao lại xem xét chúng ở bình diện phạm trù này? f. Đối tượng nghiên cứu sẽ được xem xét ở (các) tầng mức nào? g. ...	đồng hiện trong nhiều hơn một bình diện phạm trù và thường xuất hiện ở vùng cận biên hay vùng chồng lấn của các bình diện phạm trù đó (Xem Nguyễn Quang, 2021b). * Nếu các biểu đạt được xét là đa chức năng/toà và có khả năng đồng hiện cao trong nhiều hơn một bình diện phạm trù, nêu lí do tại sao lại xét chúng ở bình diện phạm trù này. f. Nhận diện và diễn giải: * Xét ở tầng ‘Hiện hữu’ để kiểm tra liệu các biểu đạt/chiến lược đó có xuất hiện trong hai/các nguồn được xét hay không. * Xét ở tầng ‘Liều lượng’ để kiểm tra tần suất xuất hiện cụ thể của các biểu đạt/chiến lược đó trong hai/các nguồn được xét. * Xem xét ở tầng ‘Biểu hiện’ để thấy các biểu đạt/chiến lược đó được thể hiện cụ thể ra sao trong hai/các nguồn được xét. g. ...
2- TÁC ĐỘNG	Các thành tố tác động thuộc 7 nhóm (35 thành tố).	- Nhận diện. - Nhận diện. - Diễn giải. - Lí giải.	THẾ NÀO VÀ TẠI SAO? a. (Các) thành tố tác động nào sẽ được xem xét? Tại sao? b. (Các) thành tố này tác động thế nào đến việc sử dụng các biểu đạt văn hoá-dụng học và/hoặc các chiến lược ngôn ngữ-dụng học? c. (Các) thành tố này có đồng tác (<i>co-act</i>) với (các) thành tố khác để dẫn đến việc lựa chọn/sử dụng (các) biểu đạt văn hoá-dụng học và/hoặc các chiến lược ngôn ngữ-dụng học không? Nếu có, chúng đồng tác thế nào và tại sao? d. ...	a. Nhận diện, lí giải và diễn giải: * Lựa chọn một/một số trong 35 thành tố tác động để xem xét (ví dụ: tuổi tác, giới tính, nghề nghiệp, quyền lực, quan hệ, đề tài, chu cảnh không-thời, ...). * Nêu lí do tại sao lại lựa chọn (các) thành tố đó. * Diễn giải các thành tố đó trong nghiên cứu cụ thể. b. Diễn giải: Diễn giải cách thức (các) thành tố tác động đó chi phối việc lựa chọn/sử dụng các biểu đạt văn hoá-dụng học và/hoặc các chiến lược ngôn ngữ-dụng học [Có thể liên hệ với tầng ảnh hưởng]. c. Nhận diện, diễn giải và lí giải: * Xem xét khả năng đồng tác (<i>co-actability</i>) giữa (các) thành tố tác động được xét và (các) thành tố tác động khác. * Nhận diện loại đồng tác giữa các thành tố (đồng tác đồng lực/<i>power-equal co-action</i> hay đồng tác bất đồng lực/<i>power-unequal co-action</i>). * Diễn giải cụ thể cách thức chúng đồng tác. * Lí giải tại sao cách thức đồng tác đó lại chi phối việc lựa chọn/sử dụng các biểu đạt văn hoá-dụng học và/hoặc các chiến lược ngôn ngữ-dụng học [Có thể liên hệ với tầng ảnh hưởng]. d.
1- ẢNH HƯỞNG	- Các ẩn tàng văn hoá. - Các dự tưởng.	- Nhận diện. - Diễn giải. - Lí giải.	TẠI SAO VÀ THẾ NÀO? a. (Các) thành tố ảnh hưởng nào có vai trò nổi trội chi phối (các) thành tố tác động được xét để dẫn đến	a. Nhận diện và diễn giải: * Lựa chọn một/một số ẩn tàng văn hoá (ví dụ: giá trị, quan niệm, đức tin, ...) và/hoặc một/một số dự tưởng (ví dụ: khuôn mẫu, thiên kiến, mặc cảm, ...). * Diễn giải các thành tố ảnh hưởng đó trong nghiên

		sự khác biệt (giao văn hoá) hoặc sự cố dụng học tiềm năng (liên văn hoá) này? b. Tại sao (các) thành tố ảnh hưởng đó lại có vai trò nổi trội? c. (Các) thành tố ảnh hưởng này có đồng hưởng (<i>co-influence</i>) với (các) thành tố ảnh hưởng khác để chi phối (các) thành tố tác động được xét trong việc lựa chọn/sử dụng các biểu đạt văn hoá-dụng học và/hoặc các chiến lược ngôn ngữ-dụng học không? Tại sao chúng đồng hưởng và chúng đồng hưởng thế nào? d.	cứu cụ thể [Có thể liên hệ với tầng tác động]. b. Lí giải: Nêu lí do tại sao (các) thành tố đó có vai trò nổi trội và tại sao nó (chúng) lại được lựa chọn [Có thể liên hệ với tầng tác động]. c. Nhận diện, lí giải và diễn giải: * Xem xét khả năng đồng hưởng (<i>co-influenceability</i>) giữa (các) thành tố ảnh hưởng được xét và (các) thành tố ảnh hưởng khác. * Nhận diện loại đồng hưởng giữa các thành tố (đồng hưởng chính phụ/<i>major-minor co-influence</i> hay đồng hưởng nhân quả/<i>cause-effect co-influence</i>). * Lí giải tại sao cách thức đồng hưởng đó lại chi phối (các) thành tố tác động được xét trong việc lựa chọn/sử dụng các biểu đạt văn hoá-dụng học và/hoặc các chiến lược ngôn ngữ-dụng học [Có thể liên hệ với tầng tác động]. * Diễn giải cụ thể cách thức chúng đồng hưởng [Có thể liên hệ với tầng ảnh hưởng]. d.
--	--	---	--

4. Kết luận

Để chuẩn bị cho việc triển khai các nghiên cứu thực nghiệm về ‘Ngôn ngữ và văn hoá trong tương tác’, trong bài viết trước, chúng tôi đã trình bày và phân tích các sơ khởi nhận thức (*epistemological preliminaries*) về tính động (*dynamics*) trong tương liên văn hoá-giao tiếp xét theo không gian và thời gian, về sự đồng hoạt (*co-activation*) của các loại thành tố, và về sự hướng định (*orientation*) của lộ trình nghiên cứu.

Trong bài viết này, chúng tôi đặt ra nhiệm vụ thiết kế và đề xuất một ma trận cho nghiên cứu thực nghiệm LCI (*LCI Matrix*) với bảng qui xét tương liên tác động-biểu hiện (*Impact-Manifestation grid*) được đặt ở vị trí tiền diện. Bảng qui xét này giúp ta khu trú các tương liên giữa thành tố tác động và thành tố biểu hiện được xem xét trong một nghiên cứu thực nghiệm cụ thể.

Để xác định nội dung, khu trú phạm vi và thiết lập qui trình cho một nghiên cứu thực nghiệm LCI, chúng tôi giới thiệu hai mô hình qui trình (Mô hình qui trình nghiên cứu LCI/*Process models for LCI research*), trong đó, mô hình ‘A’ (*model A*) chỉ tập trung vào biểu đạt văn hoá-dụng học (*pragma-cultural expressions*) và mô hình ‘B’ (*model B*) tập trung vào cả biểu đạt văn hoá-dụng học và chiến lược ngôn ngữ-dụng học (*pragma-linguistic strategies*). Theo các mô hình trên, dữ liệu (a) được nhận diện, miêu tả, phân loại theo chiều qui chiếu biểu hiện [thành tố biểu hiện, biểu đạt văn hoá-dụng học, chiến lược ngôn ngữ-dụng học], (b) được xử lí, phân tích theo chiều qui chiếu cấp mức [tính hiện hữu, tính liều lượng, tính biểu hiện], và (c) được diễn giải, lí giải theo chiều qui chiếu tác động [thành tố tác động, thành tố ảnh hưởng].

Trong loạt bài tiếp sau, nếu điều kiện cho phép, chúng tôi xin được đề xuất hai mô hình tổ chức (*organisational models*) cho triển khai nghiên cứu LCI (*LCI top-to-toe research development models*) nhằm gợi mở một (trong nhiều) cách thức tổ chức một nghiên cứu thực nghiệm LCI cụ thể. Theo đó, nghiên cứu được phát triển theo hướng viễn cận (*in perspective*) với:

- Hậu diện/Background: Hệ hình nghiên cứu/*Research paradigm* [bao gồm ‘bản thể luận/ontology - nhận thức luận/epistemology - (tiên đề luận/axiology) - phương pháp luận/methodology’ theo định hướng ‘thực chứng’/positivism, ‘kiến tạo’/constructivism, ‘thực dụng’/pragmatism, ‘khai phóng’/liberalism), ...] được xác lập để hình thành khung nghiên cứu [khung ý niệm/conceptual framework và khung lý thuyết/theoretical framework], từ đó thiết lập cơ sở lý luận/theoretical background [quan điểm lý thuyết/theoretical perspective, hệ hình khái niệm/concept paradigm, ...] cho nghiên cứu thực nghiệm;

- Trung diện/Midground: Phương pháp nghiên cứu/*research methodology* đóng vai trò làm sàng lọc (*filtering*) cho nhận diện dữ liệu, làm phễu thu (*funneling*) cho tập hợp dữ liệu và làm dẫn chỉ (*directing*) cho tiếp cận dữ liệu [Phương pháp nghiên cứu được gọi ý là ‘kết hợp động’ (*dynamic combination*) giữa cách nhìn nội dự (*emic perspective*) và cách nhìn ngoại quan (*etic perspective*), giữa nhận thức chủ quan (*subjectivist epistemology*) và nhận thức khách quan (*objectivist epistemology*), giữa phương pháp can thiệp (*interventionist methodology*) và phương pháp thông diễn (*hermeneutic methodology*), giữa đặc thù-chu cảnh (*context-specific*), và độc lập-chu cảnh (*context-independent*), giữa phân tích nội dung (*content analysis*) và phân tích thống kê (*statistical analysis*), giữa đánh giá tương đối (*relative assessment*), và đánh giá tuyệt đối (*absolute assessment*),... để, một mặt, có được các nghiên cứu kết hợp giữa định lượng (*quantitative research*) và định tính (*qualitative research*) và, mặt khác, phát huy được các lợi thế của nghiên cứu dân tộc học giao tiếp và đối sánh giao văn hoá] (Gudykunst, 1997; Carbaugh, 2007; Chen, 2010; Dai & Chen, 2014; ...);

- Tiền diện/Foreground: Tiếp cận dữ liệu /*Data accessment* [bao gồm ‘trình bày kết quả’/ *presentation of results* (miêu tả, phân loại, ...), ‘phân tích dữ liệu’/*data analysis* (phân tích, lưu ý, ...) và ‘luận giải các phát hiện’/*discussion of findings* (diễn giải, lý giải, đối sánh, ...)] được thực hiện để hoàn tất một nghiên cứu thực nghiệm.

Tài liệu tham khảo

- Bresnahan, M., & Yi, Z. (2017). *Intercultural Communication*. De Gruyter Mouton.
- Barinaga, E. (2009). A Performative View of Language. Methodological Considerations and Consequences for the Study of Culture. *Forum Qualitative Sozialforschung / Forum: Qualitative Social Research*, 10(1), Art. 24. <http://nbn-resolving.de/urn:nbn:de:0114-fqs0901244>
- Bohnsack, R., Pfaff, N., & Weller, W. (Eds.) (2009). *Qualitative Analysis and Documentary Method in International Educational Research*. Barbara Budrich.
- Busch, D. (2009). The Notion of Culture in Linguistic Research. *Forum Qualitative Sozialforschung / Forum Qualitative Social Research*, 10(1), Art. 50. <http://nbn-resolving.de/urn:nbn:de:0114-fqs0901508>
- Carbaugh, D. (2007). Cultural Discourse Analysis: Communication Practices and Intercultural Encounters. *Journal of Intercultural Communication Research*, 36(3), 167-182.
- Chen, S. X. (2010). From Emic to Etic: Exporting Indigenous Constructs. *Social and Personality Psychology Compass*, 4, 364-378.
- Dai, X., E., & Chen, G-M (ed.). (2014). *Intercultural Communication Competence: Conceptualization and its Development in Cultural Contexts and Interactions*. Cambridge Scholars Publishing.
- Dai, X., E., & Chen, G-M. (2017). *Conflict Management and Intercultural Communication: The Art of Intercultural Harmony*. Routledge.
- Davel, E., Dupuis, J. P., & Chanlat, J. O. (2013). *Cross-Cultural Management: Culture and Management Across the World*. Taylor & Francis.
- Ember, C. R., & Ember, M. (2009). *Cross-Cultural Research Methods*. AltaMira Press.
- Fang, T. (2012). Yin Yang: A New Perspective on Culture. *Management and Organization Review*, 8(1), 25-50.

- Greenfield, P. M. (1996). Culture as process: Empirical methodology for cultural psychology. In J. W. Berry, Y. H. Poortinga, & J. Pandey (Eds.), *Handbook of cross-cultural psychology*, (rev. ed.; Vol. 1, pp. 301–346). Needham Heights, MA: Allyn and Bacon.
- Gudykunst, W. B. (1997). Cultural Variability in Communication. *Communication Research*, 24(4), 327-348.
- Günthner, S., & Luckmann, T. (1995). *Asymmetries of Knowledge in Intercultural Communication. The Relevance of Cultural Repertoires of Communicative Genres*. Fachgruppe Sprachwissenschaft der Universität Konstanz.
- Heine, S. J. (2005). Where Is the Evidence for Pancultural Self-Enhancement? A Reply to Sedikides, Gaertner, and Toguchi. *Journal of Personality and Social Psychology*, 89(4), 531-538.
- Hymes, D. (1986). Models of the Interaction of Language and Social Life. In J. J. Gumperz & D. Hymes (eds), *Directions in Sociolinguistics* (pp. 35-71). Blackwell.
- Johnstone, B., & Marcellino, W. (2010). Dell Hymes and the Ethnography of Communication. In R. Wodak, B. Johnstone & P. Kerswill (eds), *The Sage Handbook of Sociolinguistics*. Sage Publishers.
- Levine, T. R., Park, H. S., & Kim, R. K. (2007). Some Conceptual and Theoretical Challenges for Cross-Cultural Communication Research in the 21st Century. *Journal of Intercultural Communication Research*, 36(3), 205-221.
- Lustig, M. W., & Koester, J. (2005). *Intercultural Competence. Interpersonal Communication across Cultures* (5th edition). Boston: Pearson.
- Maude, B. (2011). *Managing Cross-Cultural Communication: Principles and Practice*. Palgrave Macmillan.
- Milhouse, V., Asante, M. K., & Nwosu, P. O. (Eds.) (2001). *Transcultural Realities. Interdisciplinary Perspectives on Cross-Cultural Relations*. Thousand Oakes: Sage.
- Miike, Y. (2003). Toward an Alternative Megatheory of Human Communication. *Journal of Communication*, 43(4), 105-116.
- Nguyen, Q. (Unpublished). *Lecture notes on Cross-Cultural Communication*. ULIS, VNU Hanoi, Vietnam.
- Nguyen, Q. (2004). *Issues in Intracultural and Cross-Cultural Communication*. VNU Press.
- Nguyen, Q. (2007). Paralanguage. *Journal of Linguistics*, 5(260), 1-19.
- Nguyen, Q. (2008). *Nonverbal Communication across Cultures*. Social Sciences Publishing House.
- Nguyen, Q. (2011). Hypotheses of Culture-Communication Correlation. *Journal of Linguistics*, 1(260), 19-38.
- Nguyen, Q. (2014). Transfers in Cross-Cultural Communication. *VNU Journal of Foreign Studies*, 30(3), 14-22.
- Nguyen, Q. (2017). Intercultural Communicative Competence: A Proposed Model. *VNU Journal of Foreign Studies*, 33(5), 1-14.
- Nguyen, Q. (2019). Face and Politeness in Communication Revisited. *VNU Journal of Foreign Studies*, 35(2), 1-14.
- Nguyen, Q. (2020). Languages and Cultures in Interaction: Communication Breakdown and Pragmatic Failure. *VNU Journal of Foreign Studies*, 36(2), 1-10.
- Nguyen, Quang (2021a). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Manifestation – Article 1. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(2), 1-16.
- Nguyen, Q. (2021b). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Manifestation – Article 2. *VNU Journal of Foreign Studies*, 37(5), 1-29.
- Nguyen, Q. (2022). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Impact – Article 3. *VNU Journal of Foreign Studies*, 38(4), 1-21.
- Nguyen, Q. (2023a). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Impact – Article 4. *VNU Journal of Foreign Studies*, 39(4), 1-21.
- Nguyen, Q. (2023b). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Reference of Impact – Article 5. *VNU Journal of Foreign Studies*, 39(5), 1-45.

- Nguyen, Q. (2024). A Proposed Frame of Reference for Research of Same-Difference in Cross-Cultural Communication and Pragmatic Failure in Intercultural Communication: Research Development – Article 6. *VNU Journal of Foreign Studies*, 40(5), 23-43.
- Saville-Troike, M. (2003). *The Ethnography of Communication: An Introduction* (3rd ed.). Backwell Publishing.
- Scollon, R., & Scollon, S. E. (2002). *Intercultural Communication: A Discourse Approach* (2nd edition). Blackwell.
- Sedikides, C., Gaertner, L., & Toguchi, Y. (2003). Pancultural Self-Enhancement. *Journal of Personality and Social Psychology*, 84(1), 60-79.
- Smith, S. W., & Steven, R.W. (2010). *New Directions in Interpersonal Communication Research*. Thousand Oaks, CA: Sage.
- Thu, N., Hood, S., Martin, J. R., Painter, C., Smith, B. A., & Zappavigna, M. (2021). *Modelling Paralanguage Using Systemic Functional Semiotics: Theory and Application*. Bloomsbury Academic, Bloomsbury Publishing Plc.
- Ting-Toomey, S., & Chung, L. C. (2012). *Understanding Intercultural Communication* (2nd Ed.). Oxford University Press, Inc.
- Tomas, D. (1997). *Transcultural Space and Transcultural Beings*. Westview Press.